

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2018**



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
QUẢN TRỊ CÔNG TY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH



01

THÔNG TIN CHUNG

07

Thông tin khái quát

08

Quá trình hình thành và phát triển

10

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

12

Sơ đồ và bộ máy tổ chức

14

Định hướng phát triển

16

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- **Tên Công ty** CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
- **Tên viết tắt** TRANOC - OMONWACO
- **Tên tiếng Anh** TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
- **Giấy CNĐKDN** 1801548417 đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/5/2018
- **Vốn điều lệ** 53.188.000.000 VND
- **Vốn góp của chủ sở hữu** 53.188.000.000 VND
- **Trụ sở chính** Lô 12A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ
- **Điện thoại** (0292) 3843 392
- **Fax** (0292) 3744 126
- **Website** www.tranoc-omonwaco.com.vn
- **Mã cổ phiếu** **TOW**

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn.

Thông tin về quá trình hình thành và phát triển của hai công ty cấp nước tham gia hợp nhất và Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn như sau:

2001

Chi nhánh Cấp nước Trà Nóc thành lập theo Quyết định số 156/QĐ.CN.

2004

Tháng 02/2004 Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thành lập.

2007

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, trở thành Công ty thành viên của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

2012

Chi nhánh Cấp nước Trà Nóc thành lập theo Quyết định số 156/QĐ.CN năm 2001. Ngày 11/02/2004 Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thành lập. Năm 2007, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, trở thành Công ty thành viên của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Năm 2012, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.

1991

Tháng 02/1991, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hậu Giang (cũ), nhà máy nước Ô Môn được sáp nhập, trở thành bộ phận của Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ.

2007

Xí nghiệp cấp thoát nước Ô Môn cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ô Môn, là thành viên của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

2013

Đổi tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn.



CTCP CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC



CTCP CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN



CTCP CẤP NƯỚC
Ô MÔN

2017

CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức thành lập trên cơ sở hợp nhất CTCP Cấp nước Trà Nóc và CTCP Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc hợp nhất CTCP Cấp nước Trà Nóc và CTCP Cấp nước Ô Môn. Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/5/2018 với mức vốn Điều lệ là 53.188.000.000 đồng.

2018

CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đã thực hiện đăng ký chứng khoán lần đầu và được cấp mã chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp ngày 31/01/2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn là khai thác, xử lý và cung cấp nước, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước trong sinh hoạt và sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty còn thi công các công trình cấp, thoát nước.

Hiện nay, Công ty đang cung cấp nước trên địa bàn:

- TRANOC-OMONWACO trực tiếp quản lý địa bàn cấp nước tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1 và Trà Nóc 2; các phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc quận Bình Thủy, phường Phước Thới và phường Trường Lạc thuộc quận Ô Môn.
- Đối với chi nhánh cấp nước Ô Môn, hoạt động kinh doanh, khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
- Trạm cấp nước Thới Lai hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước cho huyện Thới Lai.
- Trạm cấp nước Cờ Đỏ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho huyện Cờ Đỏ.

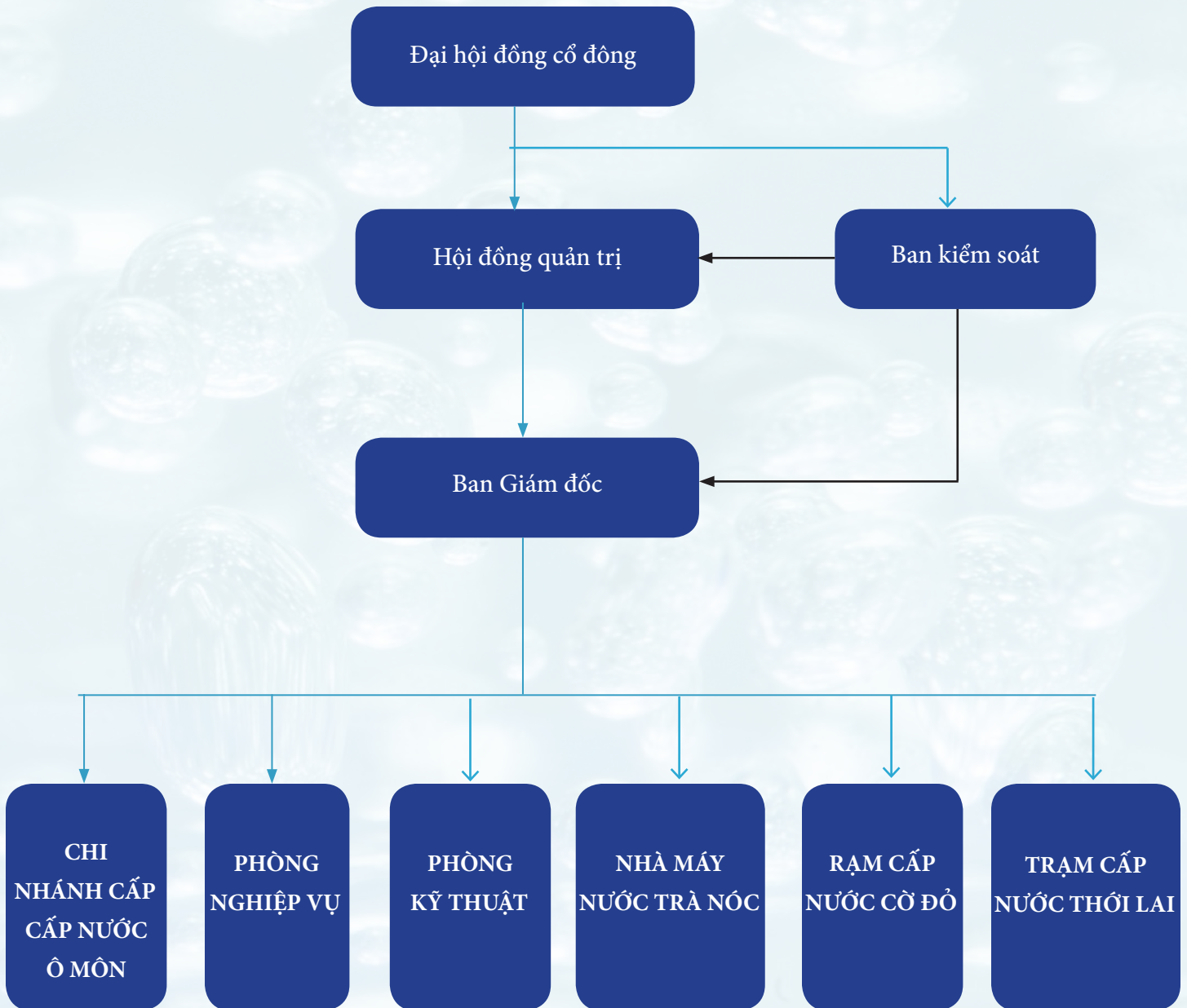


SƠ ĐỒ VÀ BỘ MÁY TỔ CHỨC

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn

→ Ban điều hành trực tiếp

→ Kiểm soát hoạt động



Công ty con, công ty liên kết

Công ty con: Không có

Công ty liên kết: Không có

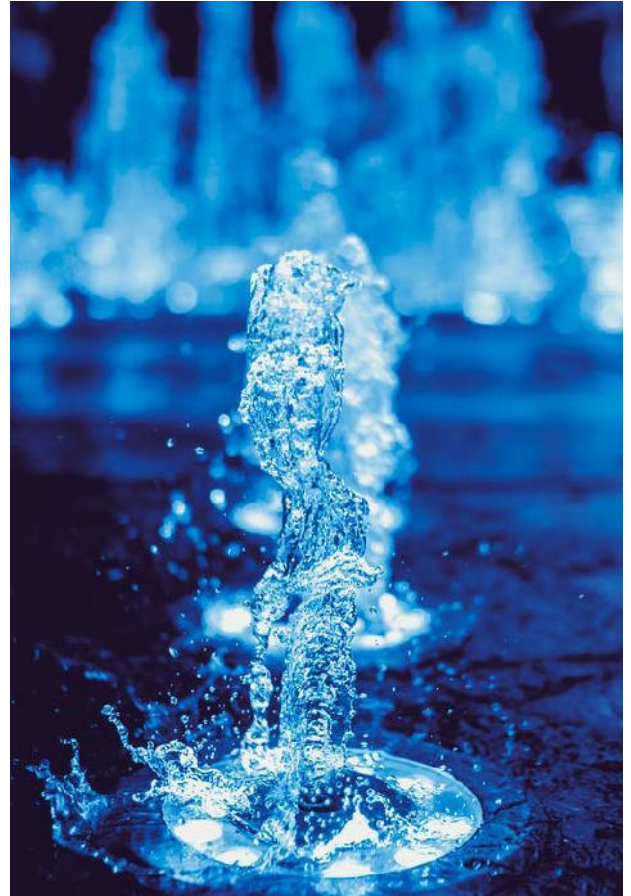


ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- Tổ chức sản xuất phù hợp với quy mô hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ nhằm đảm bảo kế hoạch sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận mục tiêu cho năm 2019 và hướng tới sự phát triển bền vững của Công ty.
- Đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh chính là cấp nước, mở rộng và nâng cao chất lượng các nhà máy, trạm xử lý nước và mạng lưới cấp nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác xử lý và cung cấp nước. Bên cạnh đó, Công ty từng bước phấn đấu phát triển quy mô và vị thế trong dịch vụ cấp nước hàng đầu khu vực.
- Bộ máy quản lý phát triển theo hướng nâng cao chất lượng chuyên môn của nhân viên. Nâng cấp trang thiết bị hiện đại nhằm giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào quản lý kinh doanh.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tích cực tuyển dụng, tìm kiếm nhân viên có năng lực, chất lượng chuyên môn tốt, kỹ sư chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của công ty, từng bước xây dựng phát triển Công ty.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý nhân sự nhằm tối ưu hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Tập trung phát triển dịch vụ chăm sóc khách hàng nhằm phục vụ tốt hơn cho đời sống sản xuất và sinh hoạt, cải thiện và nâng cao sức khỏe người dân. Liên kết với các công ty trong và ngoài nước, mở rộng thị trường.
- Nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ mới và các vật tư, trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt phù hợp với yêu cầu của hệ thống cấp nước, đồng thời từng bước đồng bộ vật tư, thiết bị sử dụng trên toàn hệ thống.



Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Với hoạt động chính là sản xuất và phân phối nước sạch, có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, Công ty luôn ý thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Sau đây là mục tiêu cụ thể của Công ty đối với môi trường và xã hội:

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ cung cấp nước nên Công ty luôn chú trọng đến nguồn nước sạch, đảm bảo nguồn cung cấp nước nhằm phục vụ tốt hơn cho người dân trong khu vực.
- Đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng dân cư trên địa bàn thông qua các hoạt động tuyên truyền nhận thức, hoạt động từ thiện.
- Phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

CÁC RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn chịu ảnh hưởng từ những yếu tố vĩ mô của toàn nền kinh tế. Trong năm 2018, dù môi trường kinh tế thế giới không thuận lợi, kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Theo Tổng cục Thống kê, GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 10,2% so với năm trước, trong đó ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,3%.

Bên cạnh đó, Tp. Cần Thơ đang đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Với tình hình hiện tại, hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ của Cần Thơ dự báo sẽ có sự tăng trưởng tốt trong thời gian tới. Điều này sẽ thu hút được lực lượng lao động từ các tỉnh lân cận trong vùng, kết quả là lượng khách hàng tiềm năng sử dụng dịch vụ nước sạch của TOW sẽ tăng lên, giúp công ty tăng doanh thu, mở rộng thị trường.

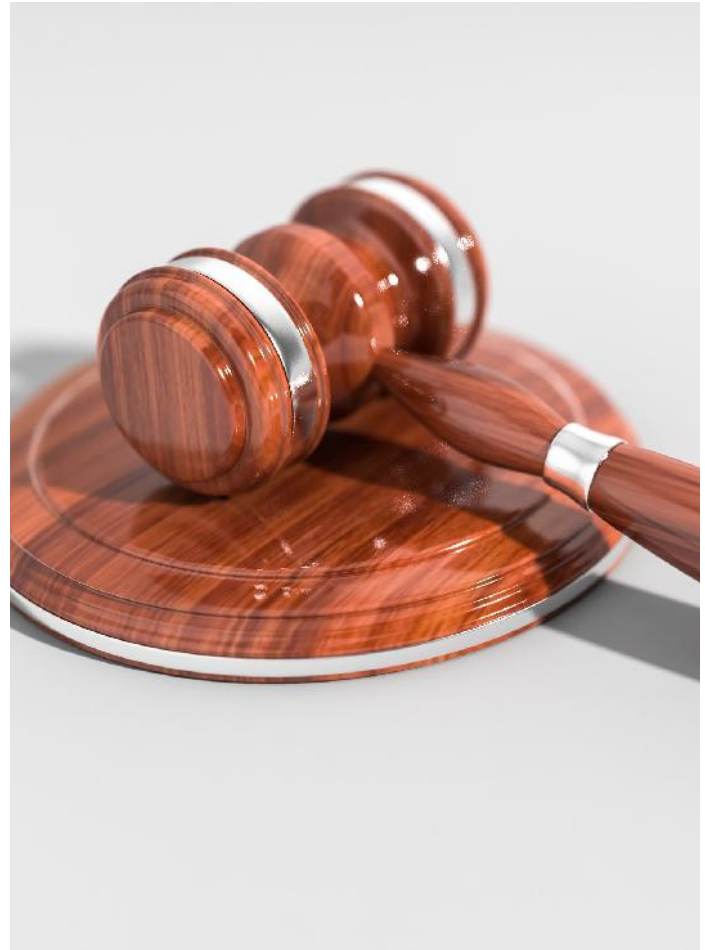
Ngoài ra, địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu của TOW là tại 2 khu công nghiệp (KCN) Trà Nóc 1 và

Trà Nóc 2. Do đó, tình hình phát triển kinh tế nơi đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của TOW. KCN Trà Nóc 1 và Trà Nóc 2 có tổng diện tích là 288,5ha. Theo Ban Quản lý các khu Chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ, diện tích đất công nghiệp tại đây cơ bản đã được lấp đầy. Hiện nay, trong KCN vẫn còn một số doanh nghiệp tự khai thác và sử dụng nguồn nước ngầm cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, Chính phủ đang hạn chế việc khai thác nước ngầm nhằm ngăn tình trạng sụt lún đất và xâm nhập mặn. Với định hướng trên, trong tương lai các doanh nghiệp trong KCN sẽ dần chuyển sang sử dụng nước máy, trở thành khách hàng tiềm năng của Công ty.

Với những điều kiện thuận lợi này, TOW được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tốt trong năm tới. Tuy nhiên, không vì vậy mà Công ty trở nên chủ quan. Công ty vẫn luôn theo dõi, cập nhật tình hình kinh tế chung để kịp thời đưa ra các chính sách phát triển phù hợp.

Rủi ro pháp luật

Như các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, TOW chịu sự chi phối của luật pháp trong suốt hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước sạch, bên cạnh việc tuân thủ các văn bản Luật như Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, luật lâm nghiệp,...TOW còn thực hiện theo các Luật liên quan đến hoạt động cấp nước sạch như Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ Môi trường. Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, Chính phủ đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Vì thế, các chính sách kinh tế trong thời gian tới có thể sẽ có những thay đổi. Một trong những thay đổi đó là trong năm 2018, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/07/2018. Do đó, bên cạnh việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện tại, TOW cần phải liên tục cập nhật thông tin để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục, hợp pháp, tránh vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến tài chính và hình ảnh của Công ty.



Rủi ro môi trường

Hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước sạch nên TOW ý thức được trách nhiệm của mình đối với môi trường. Công ty luôn nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật đối với các vấn đề môi trường. Trong sản xuất, Công ty thực hiện tốt công tác kiểm tra chất lượng nước, bảo quản các hóa chất xử lý nước. Bên cạnh đó, Công ty còn xử lý các chất thải từ quá trình sản xuất để không gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là khu vực xung quanh nhà máy. Ngoài ra, TOW luôn đề cao tinh thần trách nhiệm đối với vấn đề phát triển bền vững, khai thác nguồn nước hợp lý để bảo vệ tài nguyên nước cho tương lai.



Rủi ro đặc thù ngành



Rủi ro về giá

Hoạt động cấp nước đặc thù là hoạt động công ích do Nhà nước kiểm soát về giá đầu ra. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ dựa trên khung giá để đưa ra mức giá, sau đó sẽ trình Sở Tài chính, Sở Xây dựng, thẩm định, trước khi trình cho UBND thành phố quyết định và phê duyệt.

Điểm khó đối với doanh nghiệp hiện nay đó là mặc dù giá cả nguyên vật liệu đầu vào cũng như chi phí nhân công thay đổi liên tục và có xu hướng tăng nhưng đơn giá nước đầu ra vẫn chưa được điều chỉnh kịp thời theo lộ trình tăng giá nước. Điều này đã gây ra những khó khăn nhất định về mặt tài chính cho doanh nghiệp. Do vậy, TOW cần có chiến lược kinh doanh phù hợp để tăng doanh thu, giảm thiểu chi phí, đảm bảo doanh nghiệp có thể đạt được lợi nhuận như mục tiêu đề ra.



Rủi ro về nguyên vật liệu

Nguồn nước mặt là nguyên liệu chính để sản xuất nước sạch của TOW. Nguồn nước này chủ yếu bị ảnh hưởng bởi tình trạng ô nhiễm nguồn nước theo mùa.

Bên cạnh đó, nguồn nước khai thác chính của TOW được lấy từ sông Hậu và sông Ô Môn với lưu lượng nước nguồn hiện tại được đánh giá là trữ lượng dồi dào và chất lượng tương đối ổn định. Những yếu tố này sẽ hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ổn định trong hiện tại cũng như giai đoạn sắp tới. Dù vậy Công ty vẫn thực hiện khai thác nước hợp lý nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên nước cho tương lai.



Rủi ro hoạt động

Mạng lưới cấp nước trên địa bàn quản lý của Công ty ở vùng ven mật độ dân cư còn thưa thớt, sử dụng nước ít nên sản lượng nước tiêu thụ có tăng nhưng chậm. Ngoài ra, tình trạng thất thoát nước trong quá trình phân phối nước là một trong những vấn đề khó giải quyết và có thể ảnh hưởng đến tài chính của Công ty. Vì thế Công ty luôn ý thức được công tác kiểm tra thất thoát nước là hết sức quan trọng. Tỷ lệ thất thoát nước trong năm là 14,38%, giảm 0,07% so với năm 2017 (Kế hoạch <15%).

Bên cạnh đó, tình trạng rác thải gây ô nhiễm dòng sông cũng khiến cho công tác xử lý nước của TOW gặp khó khăn, đồng thời làm tăng chi phí xử lý rác thải. Dù vậy, hiện nay ý thức của người dân đối với các vấn đề bảo vệ môi trường đã nâng cao nên việc xử lý nước của Công ty cũng trở nên thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, nhà máy xử lý nước thải Khu Công nghiệp Trà Nóc 2 đã đi vào hoạt động với công suất 6.000 m³/ngày; giai đoạn 2 đang thi công với công suất 6.000 m³/ngày, góp phần nâng cao năng suất hoạt động của Công ty.



Rủi ro khác

Bên cạnh việc chú ý và phòng ngừa những rủi ro thường thấy trong quá trình hoạt động, Công ty còn phải quan tâm đến những rủi ro tuy ít xảy ra nhưng có thể gây ra tổn thất lớn cho doanh nghiệp như hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn lao động.

Dù các rủi ro này khó lường trước nhưng Công ty có thể thực hiện phòng ngừa cũng như giảm thiểu tổn thất bằng cách mua bảo hiểm như bảo hiểm cháy nổ, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, thường xuyên kiểm tra các thiết bị, cập nhật thông tin thời tiết, xã hội,... nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh liên tục và tránh các tổn thất không đáng có.

The image features a central blue diamond shape with a white border, containing the number '02' in white. This diamond is set against a background of a water splash, which is also framed by a larger, semi-transparent blue diamond. The water splash is captured in a high-speed shot, showing numerous droplets and a central crown-like shape. The overall color palette is dominated by various shades of blue, from deep navy to light, airy blues.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

22

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

26

Tổ chức và nhân sự

32

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

34

Tình hình tài chính

36

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

38

Báo cáo trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2018, TRANOC – OMONWACO tiếp tục thực hiện khai thác, xử lý và cung cấp nước đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước sạch trong sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn phục vụ. Cụ thể, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn trực tiếp quản lý địa bàn cấp nước sinh hoạt cho Khu công nghiệp Trà Nóc 1 và Trà Nóc 2; các phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc quận Bình thủy và các xã, phường thuộc quận Ô Môn, huyện Thới Lai và huyện Cờ Đỏ.

Đối với chi nhánh cấp nước Ô Môn, tiếp tục hoạt động kinh doanh là khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ, đồng thời nhận thi công lắp đặt ống nhánh địa bàn quận Ô Môn. Ngoài ra, Công ty còn sở hữu hai trạm cấp nước là Thới Lai và Cờ Đỏ. Trạm cấp nước Thới Lai hoạt

hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho huyện Thới Lai, trong khi đó, Trạm cấp nước Cờ Đỏ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho huyện Cờ Đỏ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/8/2017. Số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty được tính từ 01/01/2017 đến 31/7/2017 là tổng của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn, từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/12/2017 là của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn. Trong khi đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 được xác định trong thời gian từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Do vậy, việc đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong năm nay so với năm trước chưa thống nhất về giai đoạn để so sánh.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: Triệu đồng

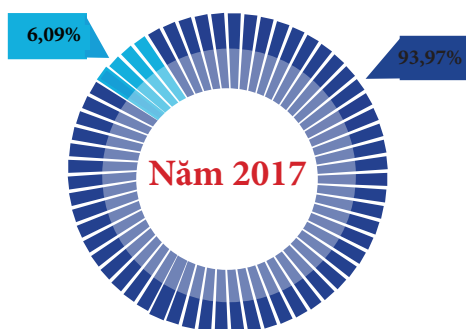
STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% Thực hiện 2018/ Kế hoạch 2018
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	50.000	50.059	100,12%
2	Doanh thu khác từ hoạt động di dời	-	1.822	-
3	Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17.250	17.252	100,01%
4	Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động di dời	-	1.342	-

Nhìn chung tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty đạt những kết quả đáng khích lệ, các số liệu đều đạt theo kế hoạch đề ra, góp phần cùng thành tích chung cho ngành cấp nước của Tp. Cần Thơ. Cụ thể, doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 50.059 triệu đồng, bằng 100,12% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 17.252 bằng 100,01%. Bên cạnh đó, trong năm Công ty còn có thêm một khoản lợi nhuận từ hoạt động di dời trị giá 1.342 triệu đồng. Đây là hoạt động từ việc hỗ trợ, di dời, nâng cấp QL91, toàn bộ lợi nhuận trên được đưa vào quỹ đầu tư phát triển sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Cơ cấu doanh thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	5 tháng cuối năm 2017		Năm 2018	
		Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)
1	Doanh thu từ tiêu thụ nước	18.281	93,97%	47.819	95,53%
2	Doanh thu từ lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	1.174	6,03%	2.240	4,47%
Tổng cộng		19.455	100,00%	50.059	100,00%



Doanh thu từ tiêu thụ nước



Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng

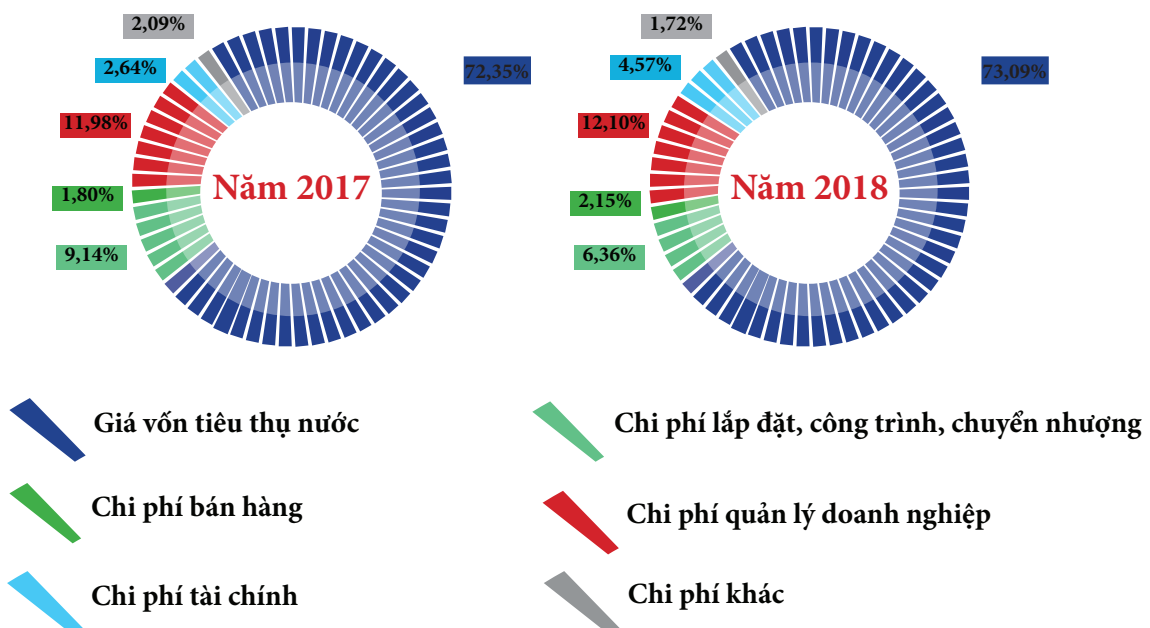
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt. Đây cũng là mảng đem lại nguồn thu chính cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện thi công các công trình cấp thoát nước, dịch vụ này hiện tại chủ yếu cung cấp cho chính các dự án của Công ty. Năm 2018, doanh thu từ hoạt động tiêu thụ nước là 47.819 triệu đồng, chiếm 95,53% tổng doanh thu thuần. Công ty cũng cung cấp


dịch vụ lắp đặt công trình, chuyển nhượng vật tư. Dù vậy hoạt động này hiện vẫn chưa được mở rộng nên doanh thu chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu thuần, bằng 4,47%, tương đương 2.240 triệu đồng.

Cơ cấu chi phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	5 tháng cuối năm 2017		Năm 2018	
		Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)
1	Giá vốn tiêu thụ nước	9.311	72,47%	24.350	73,10%
2	Chi phí từ lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	1.176	9,15%	2.119	6,36%
3	Chi phí bán hàng	231	1,80%	717	2,15%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.542	12,00%	4.033	12,10%
5	Chi phí tài chính	320	2,49%	1.524	4,57%
6	Chi phí khác	269	2,09%	574	1,72%
	Tổng cộng	12.849	100%	33.317	100%





Tương ứng với cơ cấu doanh thu thuần, chi phí chủ yếu của TOW là giá vốn của hoạt động tiêu thụ nước và thoát nước. Năm 2018, chi phí này là 24.350 triệu đồng, bằng 73,09% tổng chi phí. Tiếp theo là chi phí quản lý doanh nghiệp 4.033 triệu đồng, chiếm 12,10%, chủ yếu là tiền lương cho Cán bộ người lao động 1.710 triệu đồng các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác 2.323 triệu đồng. Giá vốn của hoạt động lắp đặt công trình, chuyển nhượng vật tư cũng chiếm tỷ trọng khá nhỏ, bằng 6,36%. Ngoài ra, để tăng năng lực kinh doanh, Công ty đã thực hiện vay phục vụ cho công tác mở rộng mạng lưới cấp nước. Điều này làm phát sinh khoản chi phí tài chính của Công ty trong năm là 1.524 triệu đồng, tương ứng với 4,57%.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban Điều hành

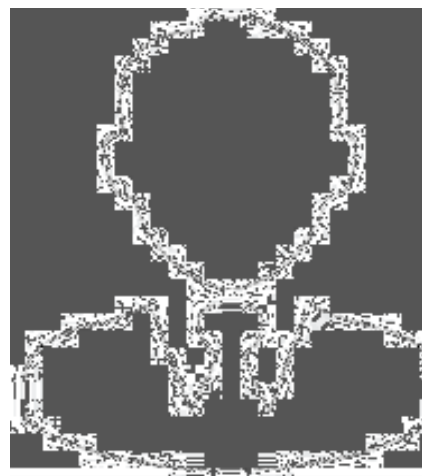
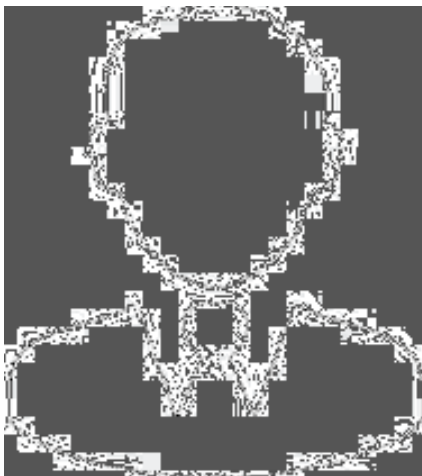
STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ
1	Huỳnh Minh Trung	Giám đốc
2	Trình Công Đoàn	Phó Giám đốc
3	Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
4	Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng

(*) Tính tại thời điểm 31/12/2018

Lý lịch Ban Điều hành

Ông Huỳnh Minh Trung – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Năm sinh	21/01/1976
Nơi sinh	An Giang
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ khoa học môi trường
Quá trình công tác	
• 2000 - 2003	Nhân viên kiểm tra - Công ty Công trình đô thị Cần Thơ
• 08/2003 - 12/2011	Nhân viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
• 12/2011 – 01/03/2012	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
• 02/03/2012 – 07/2017	
• 08/2017 - nay	Giám đốc, Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân	77.272 cổ phiếu, chiếm 1,45 % vốn điều lệ
Số lượng cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ



Ông Trịnh Công Đoàn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc

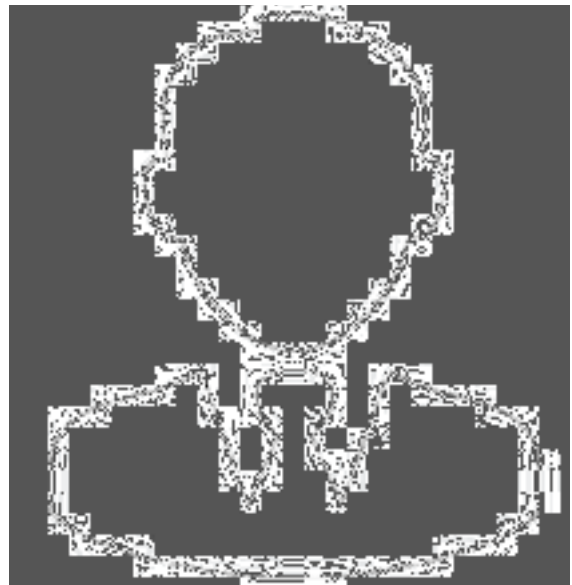
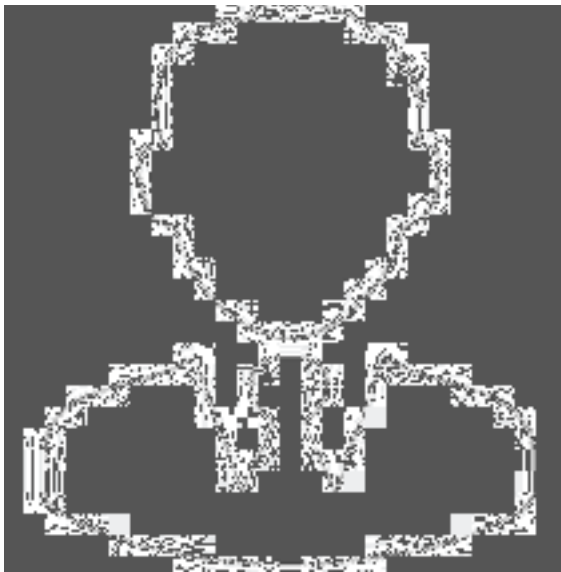
Năm sinh	16/08/1982
Nơi sinh	Cà Mau
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ quản lý môi trường
Quá trình công tác	
• 11/2004 - 05/2013	Kỹ thuật viên – Phòng kỹ thuật trực thuộc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
• 06/2013 – 12/2013	Kỹ thuật viên – Phòng điều độ và chống thất thoát thu nước trực thuộc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
• 12/2013 – 07/2017	Giám đốc, Thành viên HĐQT Công ty CP Cấp nước Ô Môn
• 08/2017 - nay	Phó Giám đốc Thành viên HĐQT – CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân	1.325 cổ phiếu, chiếm 0,0249% vốn điều lệ
Số lượng cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Thái Minh Lược – Phó Giám đốc

Năm sinh	12/12/1970
Nơi sinh	Nghệ An
Trình độ chuyên môn	Đại học quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	
• 02/10/1993 - 12/2004	Nhà máy nước Cần Thơ 1 – Công nhân TBSC
• 12/2004 - 2006	Tổ trưởng Tổ TBSC Xí nghiệp CTN Trà Nóc trực thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
• 2006 - 2009	Trưởng Bộ phận sản xuất Xí nghiệp CTN Trà Nóc trực thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
• 2010 - 07/2017	Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc
• 08/2017 – nay	Phó Giám đốc CTCP Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân	1.344 cổ phiếu, chiếm 0,0253% vốn điều lệ
Số lượng cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Bà Lê Thị Thanh Phượng - Kế toán trưởng

Năm sinh	25/7/1978
Nơi sinh	Cần Thơ
Trình độ chuyên môn	Đại học tài chính - kế toán
Quá trình công tác	
• 01/2002-3/2003	Nhân viên Siêu thị Điện máy thành phố Cần Thơ
• 04/2003-2/2005	Nhân viên Xí nghiệp CTN Trà Nóc trực thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
• 03/2005-12/2005	Nhân viên Xí nghiệp Xây dựng CTN Trà Nóc trực thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
• 01/2006-12/2006	Nhân viên Xí nghiệp CTN Trà Nóc trực thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ
•	
• 01/01/2007-31/7/2017	Kế toán Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
• 01/08/2017 - nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần cấp nước Trà Nóc – Ô Môn
Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân	12.538 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ
Số lượng cổ phiếu đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ



Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	80	100,00%
1	Trên đại học	3	3,75%
2	Đại học, cao đẳng	33	41,25%
3	Trung cấp	23	28,75%
4	Lao động phổ thông	5	6,25%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	80	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	74	92,50%
2	Hợp đồng không thời vụ (dưới 1 năm)	-	0%
3	Hợp đồng xác định từ 1 đến 3 năm	6	7,50%
C	Theo giới tính	80	100,00%
1	Nam	66	82,50%
2	Nữ	14	17,50%

Mức thu nhập bình quân của người lao động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	%2018/2017
Thu nhập bình quân	Triệu đồng /người/tháng	11.616.000	11.616.000	100%

Điều kiện , chế độ làm việc

Thời gian làm việc

Trên cơ sở hoạt động chung, nhân viên của công ty làm việc 5 ngày/tuần, mỗi ngày 8 tiếng. Tuy nhiên, khi đáp ứng tiến độ công việc, nhân viên được yêu cầu làm thêm giờ. Bên cạnh đó, công ty cũng có những chính sách đảm bảo quyền lợi cũng như những đãi ngộ ưu đãi dành cho người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các chế độ ốm đau, thai sản theo quy định của nhà nước hiện hành.



Chính sách phúc lợi

Chính sách nhân sự chung: Tất cả cán bộ - người lao động của Công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của Nhà nước hiện hành, bảo hiểm tai nạn, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

Chính sách tiền lương: Nhằm tạo ra một cơ chế đánh giá công bằng, giữ được người tài và tạo động lực cho người lao động, Công ty đã xây dựng Quy chế trả lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm. Lương bình quân trong năm 2018 là 10,5 triệu đồng/người/tháng. Kế hoạch năm 2019 dự kiến 11 triệu đồng/người/tháng.

Chính sách đào tạo, lương, thưởng và các chế độ chính sách khác đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ theo Bộ luật lao động và chính sách khác do Nhà nước quy định.



Công tác tuyển dụng, đào tạo

Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với định hướng phát triển của Công ty, Công ty chú trọng trong công tác tuyển dụng cũng như đào tạo người lao động.

Công ty luôn có những cơ chế, kế hoạch tuyển dụng phù hợp để khuyến khích nhân viên nâng cao trình độ tay nghề. Bên cạnh đó, Công ty chú trọng xây dựng quy trình tuyển dụng cùng với yêu cầu công việc sao cho phù hợp với từng vị trí, kết hợp hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài; đào tạo ngắn hạn, dài hạn. Ngoài ra, Công ty cũng có những chính sách khen thưởng, ưu tiên xem xét điều chuyển thăng chức cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực thực hiện công việc.

Công ty thường xuyên tổ chức những chương trình tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề cho công nhân kỹ thuật đồng thời nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, kỹ sư. Bên cạnh đó, Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công nhân viên được học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ, đóng góp sáng kiến vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ cho sự phát triển chung của toàn ngành.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Công trình năm 2017 chuyển sang:

Công ty thực hiện quyết toán 04 công trình với tổng giá trị là 7.740 triệu đồng:

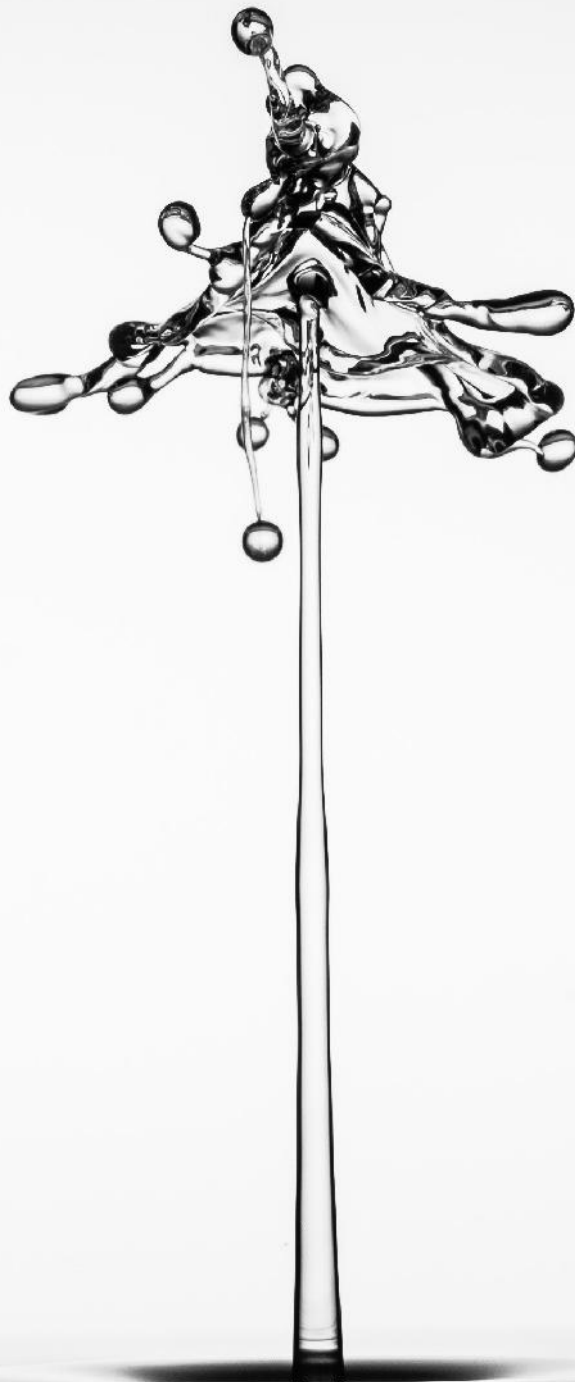
- Tuyến ống cấp nước an toàn D400 gang trên QL 91B từ cầu Bà Kề đến cầu Gáo Đồi.
- Tuyến ống cấp nước an toàn D400 gang trên QL 91B từ cầu Gáo Đồi đến cầu Xẻo Khế.
- Tuyến ống cấp nước an toàn D400 gang trên QL 91B từ cầu Xẻo Khế đến cầu Ông Se.
- Tuyến ống cấp nước an toàn D400 gang trên QL 91B từ cầu Ông Se đến QL91.



Năm 2018: thực hiện quyết toán 07 công trình với tổng giá trị là 3.699 triệu đồng:

- Đường số 07 KCN Trà Nóc 2.
- D168 PVC tuyến Rạch Chùa, Năm Non, Bà Lý... Bình Thủy.
- Hai bên sông Trà Nóc (cầu Giáo Dẫn, Xẻo Điều).
- Tuyến kênh Đứng và R. Cồn Chen huyện Thới Lai.
- Tuyến ống hẻm 38 Lê Hồng Phong, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy và hẻm cầu Rạch Nọc, P. Phước Thới, Q. Ô Môn.
- Tuyến ống ĐT919 (cầu Đường Tắt) (MLCN03/2016).
- Tuyến TT văn hóa Q. Ô Môn

Ngoài ra, Công ty còn gửi hồ sơ kiểm toán 04 công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng giá trị 11.357 triệu đồng; làm hồ sơ quyết toán cho 02 công trình với tổng giá trị là 1.944 triệu đồng. Công ty còn kết hợp với người dân địa phương mở mạng, khách hàng đào đất đã thực hiện 07 công trình với tổng số tiền là 120 triệu đồng (ống D114PVC: 32 mét và ống D63 HDPE: 1.499 mét).



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018
1	Tổng tài sản	141.461
2	Nợ phải trả	36.512
3	Vốn chủ sở hữu	104.949
4	Doanh thu thuần	50.059
5	Lợi nhuận trước thuế	18.594
6	Lợi nhuận sau thuế	15.652

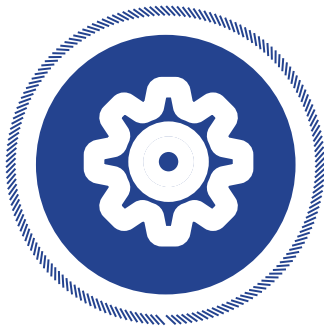
Chỉ tiêu	ĐVT	5 tháng cuối năm 2017	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,33	0,54
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,22	0,39
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	25,68	25,81
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	34,56	34,79
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,81	8,53
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,15	0,37
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	32,45	31,27
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	6,74	15,76
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	5,01	11,70
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	35,35	34,60

Do Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty cổ phần Cấp nước Ô Môn hợp nhất thành Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn kể từ ngày 01/8/2017 nên số liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của TOW được tính trong thời gian từ 01/8/2017 đến 31/12/2017, trong khi đó số liệu tài chính năm 2018 được xác định từ 01/01/2018 đến 31/12/2018. Điều này làm cho việc so sánh các chỉ tiêu tài chính không mang nhiều ý nghĩa trong giai đoạn này.



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Các hệ số thanh toán của Công ty hiện tương đối thấp. Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh lần lượt là 0,54 và 0,39 lần. Tại thời điểm cuối năm, giá trị tài sản ngắn hạn là 12.249 triệu đồng, trong khi đó nợ ngắn hạn là 22.735 triệu đồng. Khoản nợ ngắn hạn này chủ yếu dùng để chi cho hoạt động mở rộng mạng lưới cấp nước của Công ty.



Cơ cấu vốn của Công ty

Nợ phải trả hiện vẫn còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của TOW năm 2018 là 25,81%, tương ứng hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là 34,79%. Nợ trong năm bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, dài hạn phục vụ cho mục đích mở rộng mạng lưới cấp nước như đã trình bày với tổng giá trị là 36.512 triệu đồng. Nguồn vốn của Công ty chủ yếu đến từ vốn của công ty mẹ là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, với tỷ lệ vốn góp là 65,42%. Qua đây có thể đánh giá năng lực tự chủ tài chính của TOW khá tốt, không phụ thuộc nhiều vào nợ vay.



Năng lực hoạt động

Hàng tồn kho của TOW là các nguyên liệu, vật tư chuyên ngành cấp nước. Công ty là Vòng quay hàng tồn kho của Công ty khá cao, đạt 8,53 vòng vào năm 2018. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tốt, công tác quản trị hàng tồn kho hiệu quả. Hệ số doanh thu thuần trên tổng tài sản bằng 0,37. Nguyên nhân là do giá trị tài sản của TOW tương đối lớn so với doanh thu, mà chiếm chủ yếu trong đó là tài sản cố định. Cụ thể, tài sản cố định hữu hình năm 2018 là 108.336 triệu đồng, bao gồm hệ thống xử lý nước, mạng lưới ống cấp nước,...



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các hệ số về khả năng sinh lời của Công ty khá tốt. Đặc biệt là các chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần, lần lượt đạt 34,60% và 31,27%. Kết quả này cho thấy Công ty đã có một năm hoạt động hiệu quả, quản lý chi phí tốt, góp phần nâng cao lợi nhuận đạt được trên một đồng doanh thu.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 01/4/2018)

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông trong nước	143	5.318.701	100
	- Nhà nước	-	-	-
	- Tổ chức	01	3.479.683	65,42%
	- Cá nhân	142	1.839.018	34,58%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	- Tổ chức	-	-	-
	- Cá nhân	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	01	99	

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cá nhân/tổ chức	CMT/ Mã số doanh nghiệp	Địa chỉ	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 28/6/2004 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 22/5/2017	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	3.479.683	65,42%
2	Bà Nguyễn Thị Kiên Giang	361771038	136 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	473.457	8,90%
3	Bà Hồ Thị Quý Mão	09416300000727	9/10E, Hẻm 2, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	270.839	5,09%
Tổng cộng				4.223.979	78,60%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

Các chứng khoán khác: Không có.

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG, CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên liệu chính của sản phẩm nước sạch do Công ty cung cấp là nguồn nước thô khai thác từ sông Hậu và sông Ô Môn. Lưu lượng nước nguồn hiện tại được đánh giá là trữ lượng dồi dào và chất lượng tương đối ổn định. Tổng lượng nước sản xuất trong 2018 của Công ty đạt 8.634.408m³.

Ngoài nguồn nguyên liệu chính là nước, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu và hóa chất như: điện, PAC, Clor, dầu để xử lý nước đạt Quy chuẩn 01:2009/BYT của Bộ Y tế cấp nước trước khi bơm vào mạng nước sạch cung cấp cho khách hàng; và vật tư lắp đặt, thi công của ngành.



Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng Công ty tiêu thụ chủ yếu là điện năng dùng để vận hành các hệ thống xử lý nước, máy bơm, cung cấp điện chiếu sáng cho khu vực nhà máy, văn phòng,... Công ty chủ trương thực hiện và kêu gọi cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

Tiêu thụ nước

Chất lượng nước được thực hiện và quản lý theo Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.

Nước sạch tại nhà máy nước và trên mạng ống cấp nước được kiểm tra chất lượng chặt chẽ bởi Trung tâm kiểm soát dịch bệnh Thành phố Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Để tăng cường việc kiểm soát chất lượng, Bộ phận hóa nghiệm và trực ca của Công ty cũng tự thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước hàng giờ, các chỉ tiêu chủ yếu (clor dư, độ đục...) cũng được giám sát online. Bên cạnh đó còn có những đợt kiểm tra đột xuất của các sở ngành liên quan khi có dấu hiệu phát sinh dịch bệnh nguy hiểm nhằm hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng ý thức khai thác nguồn nước hợp lý nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước, đảm bảo sự phát triển lâu dài, bền vững của hệ sinh thái cũng như của Công ty. Thu hồi nước rửa lọc, xả bùn lắng hoàn toàn (100%) không thải ra môi trường.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường và không để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào.

Chính sách liên quan đến người lao động

VỀ Bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm xã hội năm 2014:

- Thêm đối tượng áp dụng: Từ ngày 01/01/2018 người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng.
- Từ 01/01/2018 tiền lương tháng đóng BHXH là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật lao động. Tiền lương tháng đóng BHXH thấp nhất bằng mức lương tối thiểu vùng; cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.
- Từ 01/01/2018, mức lương hưu hàng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 62 của Luật BHXH và tương ứng với số năm đóng bảo hiểm xã hội.

VỀ tiền lương Công ty thực hiện các văn bản sau:

- Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng năm 2018 áp dụng từ 01/01/2018;
- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng áp dụng từ 01/7/2017.
- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng áp dụng từ 01/7/2018.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công ty còn đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng dân cư trong địa bàn thông qua các hoạt động từ thiện, tuyên truyền nhận thức. Cụ thể:
- Trong năm, Công đoàn Cơ sở đã kết hợp với Chính quyền trao quà cho con cán bộ, người lao động (CB-NLĐ) nhân ngày 01/6, mỗi phần trị giá 150.000 đồng; tặng quà cho CB-NLĐ trong dịp tết Trung Thu với tổng số tiền là 42.480.000 triệu đồng.
- ĐVTN tiếp tục thực hiện công trình thanh niên: “Đào, lấp đất và lắp ống D63 HDPE phục vụ công tác mở rộng mạng lưới cấp nước và cung cấp nước sinh hoạt cho người dân” vào các ngày thứ 7, chủ nhật.
- Trong năm, Công ty tiếp tục chăm lo chính sách cho người lao động trong các dịp tết cổ truyền, hỗ trợ học tập để tặng cho con cán bộ, công nhân viên, và các học sinh có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích trong học tập,... với số tiền 146,7 triệu đồng. Công ty cũng thực hiện giải quyết chế độ hưu trí và 01 trường hợp nghỉ việc theo nguyện vọng.
- Công ty nói chung và Cán bộ người lao động nói riêng cũng đồng lòng chung tay với cả nước trong các hoạt động hỗ trợ đồng bào vùng bão lũ, thiên tai, lương, đóng góp quỹ tấm lòng vàng với số tiền là 4,62 triệu đồng,....
- Tham gia các phong trào hiến máu, tình nguyện trên địa bàn.
- Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN Công ty sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán nhà nước.



03

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

42

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

44

Tình hình tài chính

46

Những cải tiến về cơ cấu, tổ chức chính sách, quản lý

48

Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Về môi trường kinh doanh

Thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế - văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, trọng điểm quốc phòng an ninh của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Vì vậy, nhu cầu về cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng là hệ thống cấp thoát nước. Năm 2015, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Cần Thơ ra Quyết định 279/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch cấp nước thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu của quy hoạch xác định nhu cầu sử dụng nước sạch, lựa chọn và khai thác hợp lý các nguồn nước thô, xác định nhu cầu đầu tư và phát triển hệ thống cấp nước thành phố Cần Thơ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch theo từng giai đoạn. Quyết định UBND thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tổng nhu cầu sử dụng nước năm 2020 tại thành phố Cần Thơ được dự báo sẽ tăng lên 325.000 m³/ngày.



TRANOC – OMONWACO thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt là tại khu vực KCN Trà Nóc 1 và KCN Trà Nóc 2. Đây là hai KCN phát triển với tỷ lệ lấp đầy gần 100%, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài khu vực. Trong điều kiện môi trường kinh tế cả nước phát triển thuận lợi (GDP bình quân 2018 đạt 7,08%), khu vực công nghiệp – xây dựng tại thành phố Cần Thơ tăng trưởng 7,83%, các doanh nghiệp tại đây sẽ có điều kiện để mở rộng hoạt động sản xuất. Điều này kéo theo nhu cầu về nước dùng trong sản xuất và sinh hoạt tăng lên, đồng nghĩa với việc hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch của TOW có cơ hội phát triển.

Bên cạnh đó, trong KCN hiện nay còn nhiều nhà máy, xí nghiệp đang thực hiện tự khai thác và sử dụng nước dưới đất để phục vụ cho sản xuất công nghiệp thay vì mua nước máy. Tuy nhiên trong thời gian tới, hoạt động tự khai thác nước dưới đất sẽ có xu hướng giảm xuống do chủ trương hạn chế sử dụng nước dưới đất nhằm tránh hiện tượng sụt lún đất. Khi đó, những doanh nghiệp này sẽ là những khách hàng tiềm năng của Công ty trong tương lai.



Kết quả hoạt động trong năm

Khép lại năm 2018, Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch đề ra tại Đại hội đồng cổ đông với những kết quả đáng khích lệ, góp phần cùng thành tích chung cho ngành cấp nước của Tp. Cần Thơ. Tổng sản lượng nước sản xuất là 7.362.452m³. Doanh thu thuần bằng 100,12% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 18.594 triệu đồng, vượt 0,18%, so với kế hoạch đề ra. Tỷ lệ thất thoát nước là 14,38%. Số hộ đấu nối đạt 2.202 hộ. Công ty luôn thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ, sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị, đảm bảo sản xuất nước liên tục, ổn định 24/24h; lượng nước phát ra đáp ứng về sản lượng, chất lượng lẫn áp lực nước. Chất lượng nước luôn đạt chuẩn QCVN 01/2009/BYT. Xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Công ty còn phối hợp với các đơn vị quản lý trên địa bàn thực hiện công tác xả tuyến định kỳ nhằm cung cấp nước có chất lượng tốt nhất cho khách hàng. Giám sát chất lượng công trình thi công, lắp đặt, đảm bảo đúng thời gian quy định. Lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra các tuyến ống, lắp đặt các đồng hồ đo áp theo dõi áp lực trên toàn mạng lưới. Kiểm tra và đề nghị nâng nắp chụp van trên toàn mạng lưới. Định kỳ hàng tuần kiểm tra đồng hồ từ 25mm trở lên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử, ghi thu tích hợp đạt hiệu quả cao, tiết kiệm thời gian cho công tác ghi thu.

Trong công tác quản lý, Công ty không ngừng xây dựng, ban hành các văn bản nhằm cơ cấu quản lý phù hợp nâng cao hiệu quả công tác quản lý; ứng dụng các công nghệ kỹ thuật mới, các vật tư, trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt phù hợp với yêu cầu của tiến bộ khoa học công nghệ.

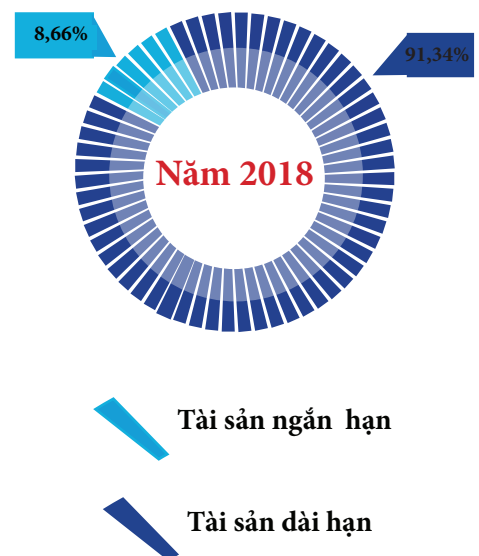
Ngoài ra, năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên ngày càng nâng cao, đảm bảo yêu cầu công tác đề ra; kinh nghiệm thực tế tích lũy ngày càng nhiều. Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước đúng hạn và đảm bảo theo quy định; việc chăm lo chế độ, chính sách cho người lao động được đảm bảo và nâng cao, đời sống người lao động ngày càng cải thiện.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	5 tháng cuối năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Tài sản ngắn hạn	8.310	12.249	6,59%	8,66%
Tiền và các khoản tương đương tiền	535	1.802	0,43%	1,27%
Phải thu ngắn hạn	4.609	5.220	3,65%	3,69%
Hàng tồn kho	2.750	3.453	2,18%	2,44%
Tài sản ngắn hạn khác	416	1.774	0,33%	1,25%
Tài sản dài hạn	117.816	129.212	93,41%	91,34%
Tài sản cố định	99.478	108.335	78,87%	76,58%
Tài sản dở dang dài hạn	11.657	12.600	9,24%	8,91%
Tài sản dài hạn khác	6.681	8.277	5,30%	5,85%
Tổng tài sản	126.126	141.461	100,00%	100,00%

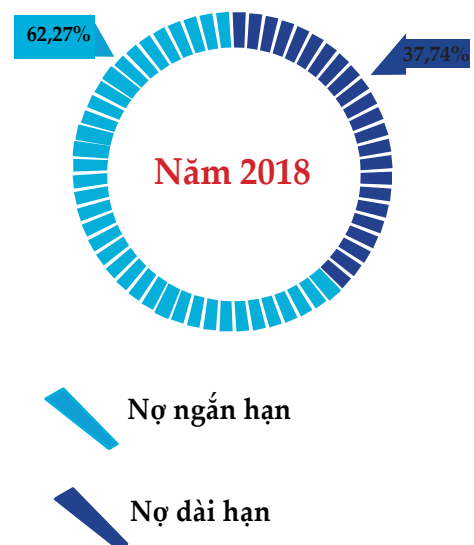
Với đặc điểm của doanh nghiệp cấp nước, tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm chủ yếu trong cơ cấu tài sản của Công ty, trong đó phần lớn là các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch như hệ thống máy xử lý nước, mạng lưới ống cung cấp nước, các bể chứa,... Cụ thể, tại thời điểm cuối năm 2018, giá trị tài sản dài hạn là 129.212 triệu đồng, chiếm 91,34% tổng tài sản. Tài sản cố định có giá trị 108.336 triệu đồng, bên cạnh đó còn có tài sản dở dang dài hạn trị giá 12.600 triệu đồng là các công trình mạng lưới cấp nước đang trong quá trình xây dựng. Đây cũng là các khoản có giá trị lớn trong cơ cấu tài sản của TOW, điều này chứng tỏ Công ty đang tập trung đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty cũng có các tài sản ngắn hạn 12.249 triệu đồng, chiếm 8,66% tổng tài sản, bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất 3.453 triệu đồng, các khoản tiền nước phải thu khách hàng 1.471 triệu đồng,...



Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	5 tháng cuối năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Nợ ngắn hạn	25.050	22.735	77,3219%	62,27%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.586,3	8.147	14,16%	22,31%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0,08	326	0,0003%	0,89%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	480	517	1,48%	1,42%
Phải trả người lao động	846	1.257	2,61%	3,44%
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.200	25	3,70%	0,07%
Phải trả ngắn hạn khác	7.903,4	1.436	24,40%	3,93%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.942,3	10.910	30,69%	29,88%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	92	116	0,28%	0,32%
Nợ dài hạn	7.342	13.778	22,6781%	37,73%
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.342	13.778	22,6781%	37,73%
Nợ phải trả	32.392	36.512	100,00%	100,00%

Nợ phải trả chỉ tài trợ 25,81% nhu cầu sử dụng vốn của Công ty, trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn, bằng 62,27% tổng nợ năm 2018, tương đương 22.735 triệu đồng. Nợ dài hạn của Công ty trong năm chỉ bao gồm khoản vay tài chính dài hạn trị giá 13.778 triệu đồng, chiếm 37,74%. Như đã phân tích, Công ty đang tập trung đầu tư, nâng cấp mạng lưới cấp nước nên các khoản vay dài hạn, ngắn hạn của Công ty trong năm chủ yếu dùng để phục vụ cho mục đích này. Bên cạnh đó, Công ty có các khoản phải trả nhà cung cấp vật tư cũng như khoản phải trả Công ty mẹ với tổng giá trị là 8.147 triệu đồng.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Công ty luôn có những điều chỉnh về mặt tổ chức và quản lý để phù hợp định hướng phát triển đã thông qua Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Công ty đã tiến hành tổng kết định kỳ hàng quý, giao các chỉ tiêu nội bộ cho các đơn vị trực thuộc nhằm góp phần tăng năng suất lao động, nhất là nâng cao tinh thần trách nhiệm và tính chủ động của cán bộ, người lao động.
- Tiếp tục phát huy việc nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, hoàn thiện hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn; đầu tư phát triển nguồn nhân lực của công ty.



- Đẩy mạnh công tác chống thất thoát nước, hoàn thành tốt các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ để ngăn ngừa và phát hiện sai sót kịp thời.
- Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, các công nghệ kỹ thuật mới, các vật tư, trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt phù hợp với yêu cầu của hệ thống cấp nước vào công tác quản lý doanh nghiệp và quản lý khách hàng.
- Công ty luôn chú trọng đào tạo nguồn lực sẵn có, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, công nhân viên. Tổ chức các hoạt động tập thể nhằm tạo điều kiện giao lưu, gắn kết giữa các nhân viên trong Công ty.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	%2019/2018
1	Sản lượng (m ³)	7.362.452	7.730.000	104,99%
2	Doanh thu (triệu đồng)	50.059	57.800	115,46%
3	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	18.594	19.000	102,18%
4	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	15.652	15.200	97,11%
5	Số hộ đấu nối	2.202	2.350	106,72%
6	Thất thoát (%)	14,38	<15	-
7	Tồn thu (%)	0	<0,5	-
8	Cổ tức (đồng/cổ phiếu)	1.400	>=1.400	100,00%

Biện pháp triển khai thực hiện

Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị nhằm đảm bảo sản xuất nước liên tục, ổn định 24/24h. Lượng nước phát ra đáp ứng về sản lượng lẫn chất lượng và áp lực nước. Định kỳ hàng năm đo đặc môi trường làm việc.
- Lắp đặt hệ thống đúng thời gian quy định. Cải tạo tuyến ống cũ ở các khu vực có tỷ lệ thất thoát cao trên tuyến truyền dẫn, phân phối, phát hiện sửa chữa rò rỉ giảm thất thoát thật sự.
- Ghi thu đúng tiến độ góp phần thu hồi tốt công nợ phải thu của Công ty. Lập kế hoạch mua vật tư kịp thời phục vụ tốt công tác hàng ngày, vật tư đảm bảo chất lượng.
- Thường xuyên kết hợp với các đơn vị quản lý trên địa bàn, thực hiện công tác xả tuyến định kỳ nhằm cung cấp chất lượng nước tốt nhất cho khách hàng.
- Triển khai kế hoạch sử dụng tiết kiệm các nguyên vật liệu chính theo định mức tính trên sản lượng nước sản xuất nhằm tiết giảm tối đa chi phí sản xuất trong tình hình giá nguyên vật liệu đầu vào có xu hướng tăng.

Về công tác quản lý

- Tiếp tục thực hiện tổng kết định kỳ hàng quý, lập kế hoạch và giao các chỉ tiêu nội bộ cho các đơn vị trực thuộc nhằm góp phần tăng năng suất lao động, nhất là nâng cao tinh thần trách nhiệm và tính chủ động của cán bộ, người lao động.
- Giám sát chất lượng công trình thi công, lắp đặt. Lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra các tuyến ống, lắp đặt các đồng hồ đo áp theo dõi áp lực nước trên toàn mạng lưới.
- Với các khu vực đầu tư phát triển dự án mới: tăng cường, giám sát công tác thi công công trình đảm bảo chất lượng, phân vùng từ khâu thiết kế, quản lý mạng lưới, quản lý khách hàng chặt chẽ duy trì tỉ lệ thu tiền nước trên 99%.
- Tăng cường công tác kiểm tra khách hàng phát hiện và xử lý các trường hợp sử dụng nước không đúng hợp đồng sử dụng nước, bấm chì, thay đồng hồ khi hết thời hạn kiểm định.
- Tiếp tục áp dụng công tác ghi thu bằng hóa đơn điện tử, ghi thu tích hợp, thu lần đầu đạt 65% để tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu suất công việc.
- Nâng đời các vị trí đồng hồ để thuận tiện cho quản lý và ghi chỉ số.



Về phát triển nguồn nhân lực

- Cử cán bộ, người lao động tham gia tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác chống thất thoát thất thu, tăng kỹ năng vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị, kết hợp tham gia các buổi tập huấn về chính sách thuế, bảo hiểm, tiền lương, tập huấn công tác an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ,...
- Tiếp tục cải thiện môi trường làm việc, thu nhập,... cho người lao động. Xây dựng chế độ tiền lương tích cực để làm đòn bẩy kích thích phát triển kinh doanh cũng như có chế độ đãi ngộ tương xứng nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao.
- Tiếp tục sắp xếp bộ máy tinh gọn, tăng năng suất và hiệu quả từng bộ phận trong Công ty;
- Sắp xếp nhân sự hiện có và tuyển dụng nhân sự mới phù hợp cho sự phát triển của Công ty trong từng thời kỳ.



04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



52

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

54

Các kế hoạch của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả sản xuất - kinh doanh năm 2018 thực hiện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	141.462
2	Nợ phải trả	Triệu đồng	36.512
3	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	104.949
4	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	11,70
5	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,76
6	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,35

Năm qua, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đạt được nhiều thành công. Chỉ tiêu doanh thu và cả lợi nhuận không những có sự tăng trưởng mà còn hoàn thành vượt kế hoạch đề ra. Theo đó, ROA và ROE lần lượt là 11,70% và 15,76%. Năm 2018, tài sản và vốn chủ sở hữu chỉ tăng ở mức tương đối nhưng đem lại lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2017. Có thể thấy được, Công ty đang hoạt động hiệu quả, sử dụng tài sản và nguồn vốn tối ưu để đạt được những kết quả thành công trong năm. Để có được kết quả hoạt động trên, Hội đồng quản

trị và Ban Giám đốc Công ty đã phải định hướng chiến lược rõ ràng đối với kế hoạch hoạt động trong năm và không ngừng triển khai các phương án theo dõi quản trị, cũng như kiểm soát chặt chẽ các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh. Qua đó, các công tác về quản lý kỹ thuật, quản lý nhân công, mua sắm máy móc thiết bị,... đều được thực hiện nhất quán, có hệ thống đạt hiệu quả cao góp phần giúp công ty hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất năm đã được định hướng.



Đánh giá về các hoạt động của Công ty

Trong năm qua, Công ty đã cố gắng thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đem lại lợi ích cho cổ đông. Công ty luôn nỗ lực xây dựng được hình ảnh, quảng bá thương hiệu của mình, được sự ủng hộ của các khách hàng truyền thống, tạo được sự tin tưởng đối với khách hàng trong và ngoài nước.

Công ty nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sắc của các ban ngành và chính quyền từ Trung ương đến địa phương cũng như Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ đã tạo thuận lợi rất lớn, có tác động tích cực đến những kết quả trên mọi mặt hoạt động của Công ty.

Mọi hoạt động của công ty được tiến hành theo điều lệ và quy chế quản trị của Công ty. Từng bước rà soát lại và xây dựng quy chế tài chính, lao động, tuyển dụng. TOW luôn xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ban lãnh đạo và cổ đông, tổ chức hợp lý các bộ phận kinh doanh và xây dựng chiến lược đầu tư nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018, thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, nhằm đảm bảo lợi ích cổ đông và người lao động, Ban Giám đốc triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 để ra.
- Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.
- Hàng quý, Ban Giám đốc Công ty lập báo cáo các chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị, đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện để có biện pháp chỉ đạo kịp thời; Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động của Công ty.
- Thông qua nội dung đánh giá của Ban Kiểm soát về tình hình tài chính và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc Công ty.
- Tuân thủ và thực hiện các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2019 là năm có ý nghĩa rất quan trọng trong nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Với những kết quả đã đạt được trong năm qua, Hội đồng quản trị Công ty xác định mục tiêu phải hoàn thành đạt và vượt những chỉ tiêu kế hoạch được Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Noc - Ô Môn, Đại hội đồng cổ đông giao; thực hiện tốt nhiệm vụ an ninh quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn nguồn nước. Qua đó, Hội đồng quản trị Công ty xác định các chỉ tiêu, kế hoạch trọng tâm như sau:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	57.800
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	19.000
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	15.200
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn	%	28,57
5	Tổng số thuế và các khoản phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	5.670
6	Cổ tức	Đồng/cổ phiếu	≥ 1.400



Kế hoạch, nhiệm vụ về công tác quản trị

Về tổ chức bộ máy:

- Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn các phòng, ban, đội chi nhánh trực thuộc để tăng cường chức năng tham mưu, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phạm vi cung cấp nước và quy mô phát triển của Công ty.
- Thực hiện bồi dưỡng, đánh giá, sắp xếp đội ngũ cán bộ là người quản lý, người đại diện phần vốn, người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bổ sung lực lượng kế cận cho công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp.

Về triển khai thực hiện các dự án:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân, thanh quyết toán các dự án cấp nước sử dụng vốn vay thương mại và vốn của Công ty; tập trung giải quyết các khó khăn đã gặp phải trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, chuẩn bị các nguồn vốn đầu tư.
- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng, UBND thành phố Cần Thơ, các huyện, phường xã có nhà máy và hệ thống cấp nước của Công ty để đầu tư hệ thống mạng lưới; sử dụng các nguồn vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả để mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty, cho cổ đông, đồng thời góp phần phục vụ nhu cầu của khách hàng vùng ven đô thị.
- Tranh thủ các nguồn vốn, các chính sách ưu đãi đầu tư từ ngân sách, từ vốn do khách hàng đóng góp để triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện.

Về điều hành quản lý sản xuất:

- Tiếp tục thực hiện việc khoán chi phí trong quản lý, điều hành tại các chi nhánh trực thuộc.
- Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý vận hành nhà máy, quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng, quản lý thủy lực, quản lý mạng nhằm góp phần hạ tỷ lệ thất thoát nước.
- Tăng cường công tác nâng công suất nhà máy sản xuất nước.
- Tiếp tục thực hiện công tác quản lý đồng hồ nước để thay thế định kỳ khi đến hạn; sửa chữa, thay thế đồng hồ nước hư hỏng, ngưng chạy, chạy bất thường.

Về quản lý khách hàng và cải tiến thủ tục hành chính:

- Tiếp tục cải tiến quy trình giải quyết công việc giữa các phòng, ban, đội; xây dựng và thực hiện kiểm tra giám sát, hoàn thiện các quy trình giải quyết các dịch vụ khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ trong toàn Công ty, tránh phiền hà cho người dân.
- Tiếp tục tăng cường phát triển khách hàng và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý khách hàng.
- Tiếp tục phát triển các kênh nhờ thu đa dạng, để khách hàng thuận tiện cho việc thanh toán tiền nước.





05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

58

Danh sách thành viên Hội Đồng Quản trị

59

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

62

Ban kiểm soát

64

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, và Ban Giám đốc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(tại ngày 31/12/2019)

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên
4	Võ Anh Tuấn	Thành viên
5	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch	4/4	100%
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên	4/4	100%
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên	4/4	100%
4	Võ Anh Tuấn	Thành viên	4/4	100%
5	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên	4/4	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT.TNOM	30/1/2018	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý IV/2017
2	02/NQ-HĐQT.TNOM	12/4./2018	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý I/2018
3	01/QĐ-HĐQT	12/4/2018	Quyết định Ban hành Quy chế lương đối với Quản Lý chuyên trách Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn
4	03/NQ-HĐQT.TNOM	24/7/2018	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý II/2018
5	02/QĐ-HĐQT	24/7/2018	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty và công bố thông tin Trần Minh Nhựt
6	04/NQ-HĐQT.TNOM	19/10/2018	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý III/2018

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị với Ban Giám đốc:

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc để thực hiện kịp thời tiến độ kinh doanh.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Chưa lập các tiểu ban thuộc HĐQT.



BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Hoàng Văn Khiêm	Kiểm soát viên
3	Trương Thanh Hùng	Kiểm soát viên

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban	2/2	100%
2	Hoàng Văn Khiêm	Kiểm soát viên	2/2	100%
3	Trương Thanh Hùng	Kiểm soát viên	2/2	100%

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Giám sát Công ty thực hiện các bước chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần: Giấy phép kinh doanh; đăng ký Công ty đại chúng và thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM;...
- Giám sát việc điều chỉnh lại vốn Nhà nước tại Công ty của Bộ Tài chính, từ đó mới quyết định vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong cơ cấu vốn điều lệ Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn;
- Tham gia các buổi họp của Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty và các phòng, ban chuyên môn; kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, Quy chế, Quy định,... của Đảng ủy Công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty ban hành;
- Xem xét, đánh giá các hoạt động trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc thiếu sót trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó góp ý trong công tác quản trị, đề ra biện pháp hạn chế rủi ro trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh, đầu tư của đơn vị;
- Giám sát việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong việc công bố thông tin để phục vụ quyền lợi của cổ đông;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị, các cuộc họp sơ kết tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nhờ đó nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh, tham gia ý kiến trong công tác lãnh đạo điều hành hoạt động của Công ty nhằm mục tiêu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua.
- Phối hợp trực tiếp với bộ phận tài chính kế toán trong việc rà soát các quy định pháp lý phục vụ cho việc ghi chép, lập các báo cáo tài chính một cách thận trọng và tuân thủ các quy định hiện hành.
- Trong việc triển khai kế hoạch của Ban Kiểm soát năm 2018 Ban kiểm soát nhận được sự phối hợp nghiêm túc, cung cấp hồ sơ đầy đủ kịp thời của các bộ phận quản lý có liên quan.

Hoạt động khác của Ban Kiểm soát

Trong năm 2018 Ban Kiểm soát đã tiến hành hai (02) cuộc họp cho các nội dung:

- Thông qua kết quả kiểm tra năm 2017.
- Xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2018.
- Thông qua Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Thông qua kết quả kiểm tra 6 tháng năm 2018.

Các thành viên Ban Kiểm soát tham gia đầy đủ các buổi làm việc theo đúng nhiệm vụ đã được phân công.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

DVT: Đồng/tháng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	6.200.000
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT	4.200.000
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT	4.200.000
4	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	4.200.000
5	Võ Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	4.200.000
6	Trương Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm Soát	3.150.000
7	Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban Kiểm Soát	3.150.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Tên cổ đông lớn	Chức vụ/Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
1	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	74.649	77.272	1,40%	1,45%



Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



06

which is
on their ability
believed the
indicat

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

68

Ý kiến của kiểm toán

71

Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Ông Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám Đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung
Giám Đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 3 năm 2019

M.S.D.N: 0300513041

CÔNG TY

TNHH

KIỂM TOÁN VÀ

DỊCH VỤ TIN HỌC

THÀNH PHỐ

HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.249.232.588	8.309.803.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.801.592.314	534.844.941
1. Tiền	111		1.801.592.314	534.844.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.220.214.756	4.609.062.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.157.196.156	2.203.788.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	581.771.799	306.836.353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.481.246.801	2.098.437.347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.453.110.887	2.749.726.847
1. Hàng tồn kho	141		3.453.110.887	2.749.726.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.774.314.631	416.169.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	856.745.344	279.783.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		917.569.287	136.386.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.212.347.011	117.816.329.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.335.594.460	99.478.364.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	108.335.594.460	99.478.364.162
- Nguyên giá	222		156.863.930.760	141.706.946.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.528.336.300)	(42.228.582.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.599.799.027	11.657.100.794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	12.599.799.027	11.657.100.794
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.276.953.524	6.680.864.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.276.953.524	6.680.864.966
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.461.579.599	126.126.133.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.512.290.079	32.391.876.133
I. Nợ ngắn hạn	310		22.734.669.944	25.050.294.089
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	8.146.985.176	4.586.252.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		326.223.323	80.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	516.838.450	480.095.324
4. Phải trả người lao động	314		1.256.734.930	845.975.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	25.000.000	1.199.969.035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.436.039.169	7.903.431.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	10.910.378.599	9.942.339.179
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.470.297	92.150.273
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.777.620.135	7.341.582.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	13.777.620.135	7.341.582.044
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.949.289.520	93.734.257.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	104.949.289.520	93.734.257.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.623.268.363	19.771.687.823
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.887.315.665	14.562.531.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.251.695.492	6.213.028.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.051.695.492	6.213.028.219
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.461.579.599	126.126.133.812

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.058.503.988	19.455.296.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.058.503.988	19.455.296.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.468.582.056	10.487.172.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.589.921.932	8.968.124.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.776.622	1.723.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.524.281.844	319.829.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.524.281.844	319.829.244
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	717.329.593	231.331.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.033.312.658	1.541.899.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		17.318.774.459	6.876.787.820
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.849.656.052	871.691.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	573.955.623	269.351.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.275.700.429	602.339.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.594.474.888	7.479.127.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.942.779.396	1.166.099.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.651.695.492	6.313.028.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.830	1.047
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.830	1.047

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.575.091.934	20.182.667.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.920.959.051)	(8.104.251.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.940.033.489)	(4.879.158.433)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.524.281.844)	(319.829.244)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.886.230.119)	(1.300.259.668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		194.085.530	2.522.915.605
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.958.449.893)	(3.125.653.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.539.223.068	4.976.431.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.317.332.193)	(6.331.550.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.257.868.849	846.748.679
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.059.463.344)	(5.484.801.917)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	24.747.771.968	7.591.202.286
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(17.343.694.457)	(7.325.907.708)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.617.089.862)	(72.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.213.012.351)	192.307.578

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.266.747.373	(316.063.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		534.844.941	850.908.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.801.592.314</u>	<u>534.844.941</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng



GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, dịch vụ,...

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 79 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 78 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính này không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do

Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được hợp nhất từ Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc với Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn kể từ ngày 01/8/2017. Vì vậy kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/08/2017 đến 31/12/2017. Người đọc báo cáo tài chính cần ước lượng về độ dài của kỳ so sánh để có nhận định phù hợp về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.



II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 07 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất Công ty phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán và chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định áp dụng cho Công ty năm hiện hành cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	1.801.592.314		534.844.941	
Tiền mặt	416.632		1.880.382	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.801.175.682		532.964.559	
Cộng	1.801.592.314		534.844.941	
Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
Khách hàng trong nước	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
Phải thu tiền nước	1.470.561.029	-	1.093.804.422	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-
Công ty CP XD TM Xuân Thịnh	56.533.167	-	335.505.905	-
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	133.539.808	-	253.539.808	-
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Phải thu khách hàng khác	49.464.352	-	73.840.601	-
Cộng	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-	
Cộng	86.234.800	-	86.234.800	-	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn	581.771.799	-	306.836.353	-	
Nhà cung cấp trong nước	581.771.799	-	306.836.353	-	
CN. Cty CP ĐT XD số 10 IDICO - XN TV Thiết Kế	-	-	37.027.629	-	
Công ty TNHH Lợi Hưng Phát	37.750.000	-	47.750.000	-	
Công ty TNHH Kỹ Thuật P & P	229.847.838	-	-	-	
Các nhà cung cấp khác	314.173.961	-	222.058.724	-	
Cộng	581.771.799	-	306.836.353	-	
4. Phải thu khác		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn	2.481.246.801	-	2.098.437.347	-	
Tạm ứng vật tư kho Chi nhánh Cấp nước Ô Môn	864.050.739	-	853.183.776	-	
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	667.790.965	-	249.914.858	-	
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Cờ Đỏ	402.942.207	-	330.135.977	-	
Tạm ứng vật tư kho Đội thi công	111.008.033	-	12.674.553	-	
Phải thu khác	76.190	-	-	-	
Phí BVMT 6% để lại	14.007.570	-	56.864.086	-	
Tạm ứng	421.371.097	-	595.664.097	-	
Cộng	2.481.246.801	-	2.098.437.347	-	
5. Hàng tồn kho		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	3.453.110.887	-	2.749.726.847	-	
Cộng	3.453.110.887	-	2.749.726.847	-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	12.599.799.027	-	11.657.100.794	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	11.480.124.023	-	10.540.304.705	-
Công trình ống chuyển tải D 400 bên trái QL91 từ Km14+188 đến Km 17+716	1.332.902.938	-	199.029.180	-
MRML t. ống D63 HDPE + D60PVC + D114 PVC tại Thới Lai, Cờ Đỏ. TL917 từ Km17+863 đến Km18+763	1.555.858.128	-	231.868.359	-
Công trình MLCN 01/2018 tuyến ống D114PVC, 63HDPE quận Ô Môn	1.272.800.999	-	-	-
Công trình MLCN 02/2018 tuyến ống D114PVC, 63HDPE huyện TL, huyện Cờ Đỏ TPCT	1.305.011.017	-	-	-
Công trình MLCN 04/2018	2.061.581.184	-	-	-
Các công trình khác	3.951.969.757	-	2.865.934.588	-
- Sửa chữa	130.055.004	-	127.176.089	-
Cộng	12.599.799.027	-	11.657.100.794	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

8. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	856.745.344	279.783.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	856.745.344	279.783.142
Chi phí trả trước dài hạn	8.276.953.524	6.680.864.966
Chi phí thuê đất	2.948.708.345	3.053.994.113
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	1.524.024.818	1.189.421.592
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	497.456.437	706.242.352
Chi phí sửa chữa	739.714.094	1.158.488.870
Công cụ, dụng cụ	2.567.049.830	572.718.039
Cộng	9.133.698.868	6.960.648.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
Nhà cung cấp trong nước	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
Công ty TNHH MTV Vật Tư Ngành Nước Tri Giang	951.233.469	951.233.469	1.638.164.450	1.638.164.450
Công ty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	1.281.875.215	1.281.875.215	1.025.576.770	1.025.576.770
Công ty TNHH TM & DV Minh Nghi	50.000.000	50.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.559.640	4.000.559.640	-	-
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	18.888.210	18.888.210	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.844.428.642	1.844.428.642	1.522.511.371	1.522.511.371
Cộng	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	18.888.210	18.888.210	-	-
Cộng	18.888.210	18.888.210	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.470.000	1.470.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.170.603	2.942.779.396	2.886.230.119	484.719.880
Thuế thu nhập cá nhân	33.646.521	319.281.223	344.032.934	8.894.810
Thuế tài nguyên	18.278.200	272.475.460	267.529.900	23.223.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	480.095.324	3.541.681.279	3.504.938.153	516.838.450
11. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			25.000.000	1.199.969.035
Trích trước chi phí thi công công trình cấp nước			-	1.035.894.035
Các khoản trích trước khác			25.000.000	164.075.000
Cộng			25.000.000	1.199.969.035
12. Phải trả khác ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phí bảo vệ môi trường	305.596.674	233.942.222
Cổ tức phải trả	1.095.526.068	7.634.936.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.916.427	34.552.827
Cộng	1.436.039.169	7.903.431.814

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
b. Vay dài hạn đến hạn trả	7.998.000.000	7.998.000.000	4.952.000.000	4.952.000.000
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	7.066.000.000	7.066.000.000	4.030.000.000	4.030.000.000
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	932.000.000	932.000.000	922.000.000	922.000.000
c. Vay dài hạn	13.777.620.135	13.777.620.135	7.341.582.044	7.341.582.044
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	11.253.202.307	11.253.202.307	3.698.201.284	3.698.201.284
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	2.524.417.828	2.524.417.828	3.643.380.760	3.643.380.760
Cộng	24.687.998.734	24.687.998.734	17.283.921.223	17.283.921.223

Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay:

- (1) 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối năm: 2.912.378.599 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay:

- (2) 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 9.749.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức

- (2) vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 8.569.864.683 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp

- (3) nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối năm: 3.456.417.828 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyên tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 29.****b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cộng	100,00%	53.188.000.000	53.188.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.188.000.000	-
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	53.188.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.191.220.600	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.701	5.318.701
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.887.315.665	14.562.531.637
Cộng	5.887.315.665	14.562.531.637

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu sản xuất và thoát nước	47.818.873.147	18.280.870.096
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...	2.239.630.841	1.174.426.509
Cộng	50.058.503.988	19.455.296.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động sản xuất nước và thoát nước	24.349.955.927	9.310.759.762
Giá vốn của hoạt động lắp đặt, công trình và chuyển nhượng...	2.118.626.129	1.176.412.735
Cộng	26.468.582.056	10.487.172.497
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.776.622	1.723.172
Cộng	3.776.622	1.723.172
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.524.281.844	319.829.244
Cộng	1.524.281.844	319.829.244
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	717.329.593	231.331.082
Cộng	717.329.593	231.331.082
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.901.574.090	653.795.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.856.192	21.190.080
Thuế, phí, lệ phí	409.262.265	174.115.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.846.181	273.991.601
Chi phí bằng tiền khác	1.494.773.930	418.806.358
Cộng	4.033.312.658	1.541.899.134
6. Thu nhập khác		
Nhận tiền bồi thường hỗ trợ kinh phí di dời hệ thống nước	1.822.136.862	846.748.679
Các khoản khác	27.519.190	24.942.552
Cộng	1.849.656.052	871.691.231
7. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	269.351.446
Các khoản khác	573.955.623	-
Cộng	573.955.623	269.351.446
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.130.374.783	1.315.205.572
Chi phí nhân công	11.696.358.558	4.653.737.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.953.522.421	2.668.242.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.697.195.652	2.092.455.271
Chi phí khác bằng tiền	2.734.480.922	737.764.217
Cộng	31.211.932.336	11.467.405.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.594.474.888	7.479.127.605
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	231.965.598	-
Các khoản điều chỉnh tăng	231.965.598	-
+ Chi phí không hợp lý	231.965.598	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	18.826.440.486	7.470.127.605
Thu nhập chịu thuế suất 15%	16.450.174.016	911.604.939
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.376.266.470	6.558.522.666
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.942.779.396	1.166.099.386
Thuế suất 15%	2.467.526.102	182.320.986
Thuế suất 20%	475.253.294	983.778.400
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.942.779.396</u>	<u>1.166.099.386</u>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.651.695.492	6.313.028.219
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(600.000.000)	(745.443.051)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(600.000.000)	(745.443.051)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(600.000.000)	(745.443.051)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.051.695.492	5.567.585.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.830	1.047
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	<u>2.830</u>	<u>1.047</u>

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	10.910.378.599	13.777.620.135	-	24.687.998.734
Phải trả người bán	8.146.985.176	-	-	8.146.985.176
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
Cộng	19.082.363.775	13.777.620.135	-	32.859.983.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản vay và nợ	9.942.339.179	7.341.582.044	-	17.283.921.223
Phải trả người bán	4.586.252.591	-	-	4.586.252.591
Chi phí phải trả	1.199.969.035	-	-	1.199.969.035
Cộng	15.728.560.805	7.341.582.044	-	23.070.142.849

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.747.771.968	7.591.202.286

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.343.694.457	7.325.907.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-	2.157.196.156	2.203.788.536
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.592.314	-	534.844.941	-	1.801.592.314	534.844.941
TỔNG CỘNG	3.958.788.470	-	2.738.633.477	-	3.958.788.470	2.738.633.477
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	24.687.998.734	-	17.283.921.223	-	24.687.998.734	17.283.921.223
- Phải trả người bán	8.146.985.176	-	4.586.252.591	-	8.146.985.176	4.586.252.591
- Chi phí phải trả	25.000.000	-	1.199.969.035	-	25.000.000	1.199.969.035
TỔNG CỘNG	32.859.983.910	-	23.070.142.849	-	32.859.983.910	23.070.142.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/08/2017	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.313.028.219	6.313.028.219
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tăng do hợp nhất công ty	53.188.000.000	-	19.771.687.823	14.562.531.637	-	87.522.219.460
Tăng khác	-	(990.000)	-	-	-	(990.000)
Số dư cuối năm trước	53.188.000.000	(990.000)	19.771.687.823	14.562.531.637	6.213.028.219	93.734.257.679
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	19.771.687.823	14.562.531.637	6.213.028.219	93.734.257.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.651.695.492	15.651.695.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(1.245.443.051)	(1.245.443.051)
- Trích năm 2017	-	-	-	-	(645.443.051)	(645.443.051)
- Tạm trích năm 2018	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.176.364.568	(2.176.364.568)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.851.580.540	(10.851.580.540)	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	(3.191.220.600)	(3.191.220.600)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

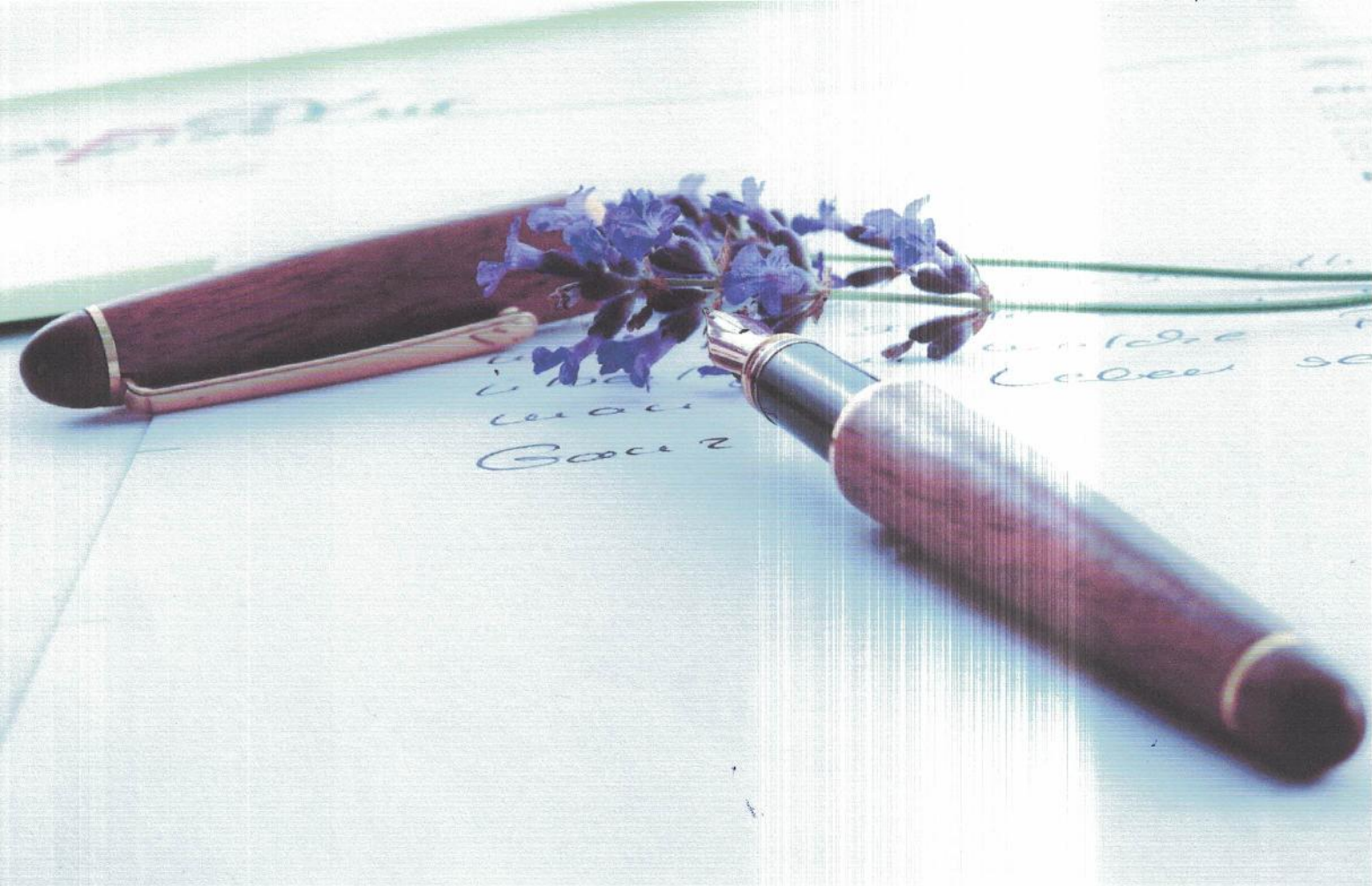
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.592.314	-	534.844.941	-
TỔNG CỘNG	3.958.788.470	-	2.738.633.477	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	24.687.998.734	-	17.283.921.223	-
- Phải trả người bán	8.146.985.176	-	4.586.252.591	-
- Chi phí phải trả	25.000.000	-	1.199.969.035	-
TỔNG CỘNG	32.859.983.910	-	23.070.142.849	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Cần Thơ, ngày 11 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI CHỨC ĐÓNG THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Hữu Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

Website: www.tranoc-omonwaco.com.vn

